

Số/ No: 37082.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35898 2510

Trang/ Page: 1/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

**Tên khách hàng/ Client :** CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
**Địa chỉ/ Address :** Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
**Ngày nhận mẫu/ Date of receiving :** 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-13/11/2025  
**Ngày trả kết quả/ Date of issue :** 13/11/2025  
**Loại mẫu/ Kind of sample :** Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10,5 lít  
**Tên mẫu/ Name of sample :** Nước Bể chứa Nhà máy nước Sơn Hòa  
**Tình trạng mẫu / State of sample :** Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | <i>Staphylococcus aureus</i> (*)                  | SMEWW 9213B:2023                         | < 1                              | CFU/100mL            |
| 2.          | <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)                 | TCVN 8881:2011<br>(ISO 16266:2006)       | < 1                              | CFU/100mL            |
| 3.          | Antimon (Sb)                                      | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 4.          | Bari (Ba)                                         | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)     | mg/L                 |
| 5.          | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*) | SMEWW 4500(B).B:2023                     | Không phát hiện<br>(LOD=0,058)   | mg/L                 |
| 6.          | Cadimi (Cd) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 7.          | Chì (Plumbum) (Pb) (*)                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 8.          | Chromi (Cr) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 9.          | Đồng (Cuprum) (Cu) (*)                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 10.         | Fluor (F) (*)                                     | SMEWW 4500(F).B,D:2023                   | Không phát hiện<br>(LOD=0,08)    | mg/L                 |
| 11.         | Kẽm (Zincum) (Zn) (*)                             | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 12.         | Natri (Na) (*)                                    | SMEWW 3500(Na).B:2023                    | 4,10                             | mg/L                 |
| 13.         | Nhôm (Aluminium) (Al) (*)                         | SMEWW 3500(Al).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,02)    | mg/L                 |
| 14.         | Nickel (Ni) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 15.         | Selen (Se) <sup>(s/c)</sup>                       | 05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)                | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 16.         | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                     | EPA 376.2:2003                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)    | mg/L                 |
| 17.         | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)                  | SMEWW 3112(Hg).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,00015) | mg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Số/ No: 37082.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35898 2510

Trang/ Page: 2/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD             | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 18.         | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)      | TCVN 6181:1996                                       | Không phát hiện<br>(LOD=0,003) | mg/L                 |
| 19.         | 1,1,1 - Tricloroetan               | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 20.         | 1,2 Dicloroetan                    | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 21.         | 1,2 Dicloroeten                    | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 22.         | Cacbonetetraclorua                 | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 23.         | Diclorometan                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 24.         | Tetracloroeten                     | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 25.         | Tricloroeten                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 26.         | Vinyl clorua                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 27.         | Benzene                            | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 28.         | Etylbenzen                         | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 29.         | Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)  | SOP.01-356:2022<br>(Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D) | Không phát hiện<br>(LOD=0,2)   | µg/L                 |
| 30.         | Styren                             | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 31.         | Toluen                             | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 32.         | Xylen                              | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 33.         | 1,2 - Diclorobenzen                | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 34.         | Monoclorobenzen                    | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 35.         | Triclorobenzen                     | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 36.         | Acrylamide                         | SOP.01-369:2022<br>(Ref. US EPA Method 8032A:2016)   | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 37.         | Epiclohydrin                       | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37082.2511-1/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.14653 2511  
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35898 2510  
 Trang/ Page: 3/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS         | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 38.         | Hexachloro butadien                        | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 39.         | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan              | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 40.         | 1,2 - Dicloropropan                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 41.         | 1,3 - Dicloropropen                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 42.         | 2,4 - D (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 43.         | 2,4 - DB (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 44.         | Alachlor                                   | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 45.         | Aldicarb (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 46.         | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 47.         | Carbofuran (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 48.         | Chlorpyrifos (*)                           | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 49.         | Clodane (*)                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 50.         | Clorotoluron                               | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 51.         | Cyanazine                                  | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 52.         | DDT và các dẫn xuất (*)                    | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 53.         | Dichloprop (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 54.         | Fenoprop                                   | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 55.         | Hydroxyatrazine                            | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 56.         | Isoproturon                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 57.         | MCPA (*)                                   | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 58.         | Mecoprop (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&amp;PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02  
 Version: 11  
 Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37082.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35898 2510

Trang/ Page: 4/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS          | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 59.         | Methoxychlor                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 60.         | Molinate                                    | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 61.         | Pendimetalin                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 62.         | Permethrin (*)                              | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 63.         | Propanil (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 64.         | Simazine                                    | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 65.         | Trifluralin                                 | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 66.         | 2,4,6 Triclorophenol                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 67.         | Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*) | TCVN 9243:2012<br>(ISO 15061:2001)         | Không phát hiện<br>(LOD=2)     | µg/L                 |
| 68.         | Bromodichloromethane                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 69.         | Bromoform                                   | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 70.         | Chloroform                                  | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 71.         | Dibromoacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 72.         | Dibromocloromethane                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 73.         | Dicloroacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 74.         | Dicloroacetic acid                          | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 75.         | Formaldehyde                                | SOP.01-563:2023<br>(Ref. EPA Method 1667)  | Không phát hiện<br>(LOD=15)    | µg/L                 |
| 76.         | Monochloramine                              | TCVN 6225-2:2012                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)  | mg/L                 |
| 77.         | Monochloroacetic acid                       | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 78.         | Trichloroacetic acid                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 79.         | Trichloroaxetonitril                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=0,3)   | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**







Số/ No: 37083.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510

Trang/ Page: 1/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-13/11/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 13/11/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10,5 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Trên mạng 1 Nhà máy nước Sơn Hòa  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                   | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | <i>Staphylococcus aureus</i> (*)                     | SMEWW 9213B:2023                         | < 1                              | CFU/100mL            |
| 2.          | <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)                    | TCVN 8881:2011<br>(ISO 16266:2006)       | < 1                              | CFU/100mL            |
| 3.          | Antimon (Sb)                                         | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 4.          | Bari (Ba)                                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)     | mg/L                 |
| 5.          | Bor tính chung cho cả Borat và<br>axit Boric (B) (*) | SMEWW 4500(B).B:2023                     | Không phát hiện<br>(LOD=0,058)   | mg/L                 |
| 6.          | Cadimi (Cd) (*)                                      | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 7.          | Chì (Plumbum) (Pb) (*)                               | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 8.          | Chromi (Cr) (*)                                      | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 9.          | Đồng (Cuprum) (Cu) (*)                               | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 10.         | Fluor (F) (*)                                        | SMEWW 4500(F).B,D:2023                   | Không phát hiện<br>(LOD=0,08)    | mg/L                 |
| 11.         | Kẽm (Zincum) (Zn) (*)                                | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 12.         | Natri (Na) (*)                                       | SMEWW 3500(Na).B:2023                    | 6,69                             | mg/L                 |
| 13.         | Nhôm (Aluminium) (Al) (*)                            | SMEWW 3500(Al).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,02)    | mg/L                 |
| 14.         | Nickel (Ni) (*)                                      | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 15.         | Selen (Se) <sup>(s/c)</sup>                          | 05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)                | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 16.         | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                        | EPA 376.2:2003                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)    | mg/L                 |
| 17.         | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)<br>(*)                  | SMEWW 3112(Hg).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,00015) | mg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý  
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/  
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37083.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510

Trang/ Page: 2/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD             | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 18.         | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)      | TCVN 6181:1996                                       | Không phát hiện<br>(LOD=0,003) | mg/L                 |
| 19.         | 1,1,1 - Tricloroetan               | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 20.         | 1,2 Dicloroetan                    | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 21.         | 1,2 Dicloroeten                    | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 22.         | Cacbonetetraclorua                 | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 23.         | Diclorometan                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 24.         | Tetracloroeten                     | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 25.         | Tricloroeten                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 26.         | Vinyl clorua                       | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 27.         | Benzene                            | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 28.         | Etylbenzen                         | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 29.         | Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)  | SOP.01-356:2022<br>(Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D) | Không phát hiện<br>(LOD=0,2)   | µg/L                 |
| 30.         | Styren                             | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 31.         | Toluen                             | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 32.         | Xylen                              | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 33.         | 1,2 - Diclorobenzen                | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 34.         | Monoclorobenzen                    | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 35.         | Triclorobenzen                     | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 36.         | Acrylamide                         | SOP.01-369:2022<br>(Ref. US EPA Method 8032A:2016)   | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 37.         | Epichlorhydrin                     | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37083.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510

Trang/ Page: 3/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS         | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 38.         | Hexachloro butadien                        | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 39.         | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan              | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 40.         | 1,2 - Dicloropropan                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 41.         | 1,3 - Dicloropropen                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 42.         | 2,4 - D (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 43.         | 2,4 - DB (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 44.         | Alachlor                                   | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 45.         | Aldicarb (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 46.         | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 47.         | Carbofuran (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 48.         | Chlorpyrifos (*)                           | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 49.         | Clodane (*)                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 50.         | Clorotoluron                               | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 51.         | Cyanazine                                  | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 52.         | DDT và các dẫn xuất (*)                    | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 53.         | Dichloprop (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 54.         | Fenoprop                                   | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 55.         | Hydroxyatrazine                            | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 56.         | Isoproturon                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 57.         | MCPA (*)                                   | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 58.         | Mecoprop (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37083.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510

Trang/ Page: 4/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS          | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 59.         | Methoxychlor                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 60.         | Molinate                                    | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 61.         | Pendimetalin                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 62.         | Permethrin (*)                              | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 63.         | Propanil (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 64.         | Simazine                                    | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 65.         | Trifluralin                                 | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 66.         | 2,4,6 Triclorophenol                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 67.         | Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*) | TCVN 9243:2012<br>(ISO 15061:2001)         | Không phát hiện<br>(LOD=2)     | µg/L                 |
| 68.         | Bromodichloromethane                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 69.         | Bromoform                                   | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 70.         | Chloroform                                  | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 71.         | Dibromoacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 72.         | Dibromocloromethane                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 73.         | Dicloroacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 74.         | Dicloroacetic acid                          | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 75.         | Formaldehyde                                | SOP.01-563:2023<br>(Ref. EPA Method 1667)  | Không phát hiện<br>(LOD=15)    | µg/L                 |
| 76.         | Monochloramine                              | TCVN 6225-2:2012                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)  | mg/L                 |
| 77.         | Monochloroacetic acid                       | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 78.         | Trichloroacetic acid                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 79.         | Trichloroaxetonitril                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=0,3)   | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37083.2511-1/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.14653 2511  
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510  
 Trang/ Page: 5/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 80.         | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)  | ISO 10704:2019<br>(05.2-CL4/ST 7.3)      | Không phát hiện<br>(LOD = 0,03) | Bq/L                 |
| 81.         | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)   | ISO 10704:2019<br>(05.2-CL4/ST 7.3)      | Không phát hiện<br>(LOD = 0,07) | Bq/L                 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*  
 Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*  
 Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*  
 LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc  
 mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*  
 (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*  
 (s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm





Số/ No: 37084.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510

Trang/ Page: 1/ 5

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

**Tên khách hàng/ Client** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**Địa chỉ/ Address** : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
**Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-13/11/2025  
**Ngày trả kết quả/ Date of issue** : 13/11/2025  
**Loại mẫu/ Kind of sample** : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10,5 lít  
**Tên mẫu/ Name of sample** : Nước Trên mạng 2 Nhà máy nước Sơn Hòa  
**Tình trạng mẫu / State of sample** : Đựng trong can nhựa 10 lít, chai thủy tinh 0,5 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | <i>Staphylococcus aureus</i> (*)                  | SMEWW 9213B:2023                         | < 1                              | CFU/100mL            |
| 2.          | <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)                 | TCVN 8881:2011<br>(ISO 16266:2006)       | < 1                              | CFU/100mL            |
| 3.          | Antimon (Sb)                                      | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 4.          | Bari (Ba)                                         | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,1)     | mg/L                 |
| 5.          | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*) | SMEWW 4500(B).B:2023                     | Không phát hiện<br>(LOD=0,058)   | mg/L                 |
| 6.          | Cadimi (Cd) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 7.          | Chì (Plumbum) (Pb) (*)                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 8.          | Chromi (Cr) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 9.          | Đồng (Cuprum) (Cu) (*)                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 10.         | Fluor (F) (*)                                     | SMEWW 4500(F).B,D:2023                   | Không phát hiện<br>(LOD=0,08)    | mg/L                 |
| 11.         | Kẽm (Zincum) (Zn) (*)                             | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3111B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,03)    | mg/L                 |
| 12.         | Natri (Na) (*)                                    | SMEWW 3500(Na).B:2023                    | 7,03                             | mg/L                 |
| 13.         | Nhôm (Aluminium) (Al) (*)                         | SMEWW 3500(Al).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,02)    | mg/L                 |
| 14.         | Nickel (Ni) (*)                                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD=0,002)   | mg/L                 |
| 15.         | Selen (Se) <sup>(s/c)</sup>                       | 05.2-CL4/ST 3.96 (ICP-MS)                | Không phát hiện<br>(LOD=0,0002)  | mg/L                 |
| 16.         | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                     | EPA 376.2:2003                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)    | mg/L                 |
| 17.         | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)                  | SMEWW 3112(Hg).B:2023                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,00015) | mg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety**; **Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department**; **Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37084.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510

Trang/ Page: 2/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS           | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD             | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 18.         | Xyanua (CN) <sup>(*)</sup>                   | TCVN 6181:1996                                       | Không phát hiện<br>(LOD=0,003) | mg/L                 |
| 19.         | 1,1,1 - Tricloroetan                         | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 20.         | 1,2 Dicloroetan                              | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 21.         | 1,2 Dicloroeten                              | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 22.         | Cacbonetetraclorea                           | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 23.         | Diclorometan                                 | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 24.         | Tetracloroeten                               | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 25.         | Tricloroeten                                 | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 26.         | Vinyl clorua                                 | SOP.01-364:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 27.         | Benzene                                      | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 28.         | Etylbenzen                                   | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 29.         | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(*)</sup> | SOP.01-356:2022<br>(Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D) | Không phát hiện<br>(LOD=0,2)   | µg/L                 |
| 30.         | Styren                                       | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 31.         | Toluen                                       | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 32.         | Xylen                                        | SOP.01-367:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 33.         | 1,2 - Diclorobenzen                          | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 34.         | Monoclorobenzen                              | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 35.         | Triclorobenzen                               | SOP.01-365:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 36.         | Acrylamide                                   | SOP.01-369:2022<br>(Ref. US EPA Method 8032A:2016)   | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 37.         | Epiclohydrin                                 | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37084.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510

Trang/ Page: 3/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS         | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 38.         | Hexachloro butadien                        | SOP.01-366:2022<br>(Ref. EPA Method 524.2) | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 39.         | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan              | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 40.         | 1,2 - Dicloropropan                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 41.         | 1,3 - Dicloropropen                        | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 42.         | 2,4 - D (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 43.         | 2,4 - DB (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 44.         | Alachlor                                   | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 45.         | Aldicarb (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 46.         | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 47.         | Carbofuran (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 48.         | Chlorpyrifos (*)                           | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 49.         | Clodane (*)                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 50.         | Clorotoluron                               | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 51.         | Cyanazine                                  | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 52.         | DDT và các dẫn xuất (*)                    | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 53.         | Dichloprop (*)                             | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 54.         | Fenoprop                                   | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 55.         | Hydroxyatrazine                            | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 56.         | Isoproturon                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 57.         | MCPA (*)                                   | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 58.         | Mecoprop (*)                               | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37084.2511-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510

Trang/ Page: 4/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS          | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD   | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 59.         | Methoxychlor                                | SOP.01-370:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 60.         | Molinate                                    | SOP.01-394:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 61.         | Pendimetalin                                | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 62.         | Permethrin (*)                              | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 63.         | Propanil (*)                                | SOP.01-371:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | µg/L                 |
| 64.         | Simazine                                    | SOP.01-395:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 65.         | Trifluralin                                 | SOP.01-396:2022<br>(Ref. USA EPA 8270D)    | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)  | µg/L                 |
| 66.         | 2,4,6 Triclorophenol                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 67.         | Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (*) | TCVN 9243:2012<br>(ISO 15061:2001)         | Không phát hiện<br>(LOD=2)     | µg/L                 |
| 68.         | Bromodichloromethane                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 69.         | Bromoform                                   | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 70.         | Chloroform                                  | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 71.         | Dibromoacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 72.         | Dibromocloromethane                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 73.         | Dicloroacetonitrile                         | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 74.         | Dicloroacetic acid                          | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 75.         | Formaldehyde                                | SOP.01-563:2023<br>(Ref. EPA Method 1667)  | Không phát hiện<br>(LOD=15)    | µg/L                 |
| 76.         | Monochloramine                              | TCVN 6225-2:2012                           | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)  | mg/L                 |
| 77.         | Monochloroacetic acid                       | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 78.         | Trichloroacetic acid                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=1,5)   | µg/L                 |
| 79.         | Trichloroaxetonitril                        | SOP.01-368:2022<br>(Ref. EPA Method 515.4) | Không phát hiện<br>(LOD=0,3)   | µg/L                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



Số/ No: 37084.2511-1/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.14653 2511  
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510  
 Trang/ Page: 5/ 5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS           | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 80.         | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup> | ISO 10704:2019<br>(05.2-CL4/ST 7.3)      | Không phát hiện<br>(LOD = 0,03) | Bq/L                 |
| 81.         | Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>  | ISO 10704:2019<br>(05.2-CL4/ST 7.3)      | Không phát hiện<br>(LOD = 0,07) | Bq/L                 |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*  
 Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*  
 Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*  
 LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*  
 (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)*  
 (s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 37082.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35898 2510

Trang/ Page: 1/ 1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

**Tên khách hàng/ Client** : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
**Địa chỉ/ Address** : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
**Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 04/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 04-10/11/2025  
**Ngày trả kết quả/ Date of issue** : 11/11/2025  
**Loại mẫu/ Kind of sample** : Nước sạch **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 10 lít  
**Tên mẫu/ Name of sample** : Nước Bể chứa Nhà máy nước Sơn Hòa  
**Tình trạng mẫu / State of sample** : Đựng trong can nhựa 10 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,002) | mg/L                 |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**  
**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



Số/ No: 37083.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35899 2510

Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Trên mạng 1 Nhà máy nước Sơn Hòa  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,002) | mg/L                 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 37084.2511-2/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.14653 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.35900 2510

Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 04/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 04-10/11/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 11/11/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Trên mạng 2 Nhà máy nước Sơn Hòa  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa 10 lít

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1.          | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023   | Không phát hiện<br>(LOD = 0,002) | mg/L                 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm